

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS-ST

Ngày: 27-02-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Trần Thị Sầm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1974 và bà **Huỳnh Thị T1**, sinh năm 1974. Cùng cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Phạm Thị T2**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T2:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2024).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:*

Bà N đại diện hộ kinh doanh, mẹ của bà N là bà Phạm Thị T2 là người trực tiếp

mua bán thức ăn và ghi sổ nợ với khách hàng, bà N thực hiện việc theo dõi sổ sách, cộng sổ và nhắc nhở khách hàng trả nợ. Phía bà N có hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 với mục đích chăn nuôi heo để phát triển kinh tế và chăm lo đời sống gia đình, hình thức hợp đồng thỏa thuận bằng miệng. Hai bên thỏa thuận đồng ý thực hiện hợp đồng với phương thức phía bà N giao thức ăn cho ông T, bà T1, có lập có sổ theo dõi, sổ gốc do bà T2 giữ, khoảng 02 tuần thì bà N đối chiếu sổ theo dõi một lần; phương thức thanh toán là phía ông T sẽ thanh toán tất tiền thức ăn gia súc khi heo xuất chuồng, thông thường khoảng 6 tháng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, mỗi lần bán heo thì phía ông T có thanh toán tiền thức ăn cho bà N nhưng không đầy đủ. Ngày 20/8/2022 âm lịch nhằm ngày 15/9/2022 dương lịch chốt nợ thì thống nhất phía bà T1 còn nợ chị N số tiền thức ăn là 205.763.000 đồng. Sau đó phía ông T tiếp tục mua thức ăn nhưng cũng không trả được nợ cũ mà số tiền nợ ngày càng tăng. Ngày 14/10/2023 âm lịch nhằm ngày 07/11/2023 dương lịch, hai bên tổng kết nợ và thống nhất phía bà T1 còn nợ chị N số tiền thức ăn 250.930.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì bà N có nhiều lần yêu cầu phía ông T trả tiền thức ăn, vợ chồng ông T có hứa nhưng không thực hiện. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ thức ăn chăn nuôi gốc là 250.930.000 đồng.

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 205.763.000 đồng, tính từ ngày 07/11/2022 đến ngày 25/11/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 250.930.000 đồng, tính từ ngày 26/11/2023 đến ngày xét xử là ngày 27/02/2025 với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2024, biên bản hoà giải và tại phiên tòa bà Huỳnh Thị T1 trình bày:*

Bà T1 và ông T thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về thỏa thuận mua bán, thời gian mua bán, chốt nợ và số tiền thức ăn mà vợ chồng ông bà còn thiếu. Bà T và ông T1 đồng ý cùng liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền thức ăn chăn nuôi gốc còn nợ là 250.930.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế hiện nay của ông bà cũng khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi tất nợ và xin không trả lãi.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng:* Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố

tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ thức ăn chăn nuôi gốc là 250.930.000 đồng.

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 205.763.000 đồng, tính từ ngày 07/11/2022 đến ngày 25/11/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Buộc ông T và bà T1 liên đới nghĩa vụ trả cho bà N số tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 250.930.000 đồng, tính từ ngày 26/11/2023 đến ngày xét xử là ngày 27/02/2025 với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N thì xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 có địa chỉ nơi cư trú tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ mua bán tài sản:

Xét yêu cầu, ý kiến của các đương sự cho thấy giữa bà N (do bà Phạm Thị T2 đại diện) có giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi với ông T và bà T1; ông T và bà T1 đã thống nhất xác nhận số tiền thức ăn chăn nuôi hiện ông T và bà T1 còn nợ bà N là 250.930.000 đồng, ông T và bà T1 đồng ý trả số tiền nợ này cho bà N. Đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, có cơ sở xác định: Ông T và bà T1 còn nợ bà N số tiền thức ăn chăn nuôi là 250.930.000 đồng. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông T và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền thức ăn chăn nuôi là 250.930.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Bà N và bà T1, ông T thống nhất trình bày: Ngày 20/8/2022 âm lịch nhằm ngày 15/9/2022 dương lịch hai bên chốt nợ lần 1, thống nhất phía bà T1 còn nợ bà N số tiền

thức ăn là 205.763.000 đồng. Sau đó phía ông T, bà T1 tiếp tục mua thức ăn nhưng cũng không trả được nợ cũ mà số tiền nợ ngày càng tăng. Đến ngày 14/10/2023 âm lịch nhằm ngày 07/11/2023 dương lịch, hai bên tổng kết nợ và thống nhất phía bà T1 còn nợ chị N số tiền thức ăn 250.930.000 đồng đến nay chưa trả được. Xét thấy, việc mua bán thức ăn chăn nuôi giữa bà N với ông T và bà T1 có thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền là khi phía bà T1 bán heo, bà T1 cũng thừa nhận do chăn nuôi thua lỗ nên mới không trả đủ tiền cho bà N. Từ đó cho thấy, số nợ 250.930.000 đồng đã đến hạn trả nợ nhưng đến nay bà T1 và ông T vẫn chưa trả được số nợ này nên việc bà N yêu cầu bà T1 và ông T phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015. Việc mua bán thức ăn chăn nuôi giữa bà N với bà T1 và ông T không có thỏa thuận về trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ nên theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà T1 và ông T phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, cụ thể: Tiền lãi trên số dư nợ gốc 205.763.000 đồng tính từ ngày 07/11/2022 đến ngày 25/11/2023 như sau: 205.763.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng 18 ngày, thành tiền là 21.518.000 đồng; Tiền lãi trên số dư nợ gốc 250.930.000 đồng tính từ ngày 26/11/2023 đến ngày 27/02/2025 như sau: 250.930.000 đồng x 0,83%/tháng x 15 tháng 01 ngày, thành tiền là 31.310.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 52.828.000 đồng.

[2.3] Về thời hạn trả nợ: Bà T1 yêu cầu được trả dần số tiền nợ theo phương thức mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi tất nợ nhưng không được bà N đồng ý. Bà T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận việc bà T1 được trả dần số nợ hàng tháng hay trả nợ thành nhiều lần và việc trả dần nợ mà bà T1 yêu cầu thuộc giai đoạn thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà T1.

[2.4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền thức ăn chăn nuôi gốc còn nợ là 250.930.000 đồng và tiền lãi là 52.828.000 đồng, tổng cộng là 303.758.000 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.187.000 đồng, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 357, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N, cụ thể:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền thức ăn chăn nuôi gốc là 250.930.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi là 52.828.000 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám ngàn đồng), tổng cộng là 303.758.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí là 15.187.000 đồng (mười lăm triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 7.523.000 đồng (bảy triệu năm trăm hai mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0004907 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho bà Nguyễn Thị Hồng N.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự <sup>(2b)</sup> ;
- TAND tỉnh Bến Tre <sup>(1b)</sup> ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup>;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup>;
- Lưu HS, VP <sup>(3b) TC:8b</sup> .

**Trần Thị Thu Trang**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự <sup>(2b)</sup> ;
- TAND tỉnh Bến Tre <sup>(1b)</sup> ;
- VKSND huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup>;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup>;
- Lưu HS, VP <sup>(3b) TC:8b</sup> .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Trang**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**



***Nơi nhận:***

- Các đương sự <sup>(2b)</sup> ;
- TAND tỉnh Bến Tre <sup>(1b)</sup> ;
- VKSND huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup> ;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam <sup>(1b)</sup> ;
- Lưu HS, VP <sup>(3b) TC:8b</sup> .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Trang**

